

Số: **940** /STNMT-QLĐĐ

Thái Nguyên, ngày **3** tháng **5** năm 2017

V/v báo cáo thực trạng đồng bào dân tộc
thiểu số thiếu đất sản xuất, quy
hoạch quỹ đất sản xuất

Kính gửi: - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh Thái Nguyên.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2452/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 22/6/2016 và chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên tại Văn bản số 2158/UBND-CNN ngày 27/6/2016 về việc báo cáo thực trạng đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất, quy hoạch quỹ đất sản xuất. Ngày 12/7/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Văn bản số 1282/STNMT-QLĐĐ đề nghị Ban Dân tộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã báo cáo các nội dung liên quan làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh. Trên cơ sở kết quả tổng hợp của Ban Dân tộc tỉnh và các số liệu tổng hợp đến thời điểm hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo cụ thể như sau:

1. Khái quát về đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh

Thái Nguyên là tỉnh miền núi có 9 đơn vị hành chính cấp huyện (6 huyện, 2 thành phố, 1 thị xã, trong đó có 4 huyện miền núi và 1 huyện vùng cao); 180 xã, phường, thị trấn, trong đó có 124 xã, thị trấn miền núi, vùng cao (40 xã KV I, 37 xã KV II, 47 xã KV III). Tổng diện tích tự nhiên là 352.664 ha (trong đó địa bàn vùng núi chiếm khoảng 90% diện tích cả tỉnh), dân số hơn 1,1 triệu người với nhiều dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 8 dân tộc có dân số trên 2.000 người là: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chay, Dao, Mông, Hoa. Đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm 27% dân số toàn tỉnh, sinh sống tập trung chủ yếu ở 5 huyện miền núi, vùng cao là: Định Hoá, Võ Nhai, Phú Lương, Đông Hỷ, Đại Từ.

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách quan tâm đặc biệt đến đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bằng các chương trình, dự án, chính sách lớn như: Chương trình 135; Chương trình 134, Chính sách trợ giá, trợ cước; Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất; Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư; Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn; Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, Chính sách trong các lĩnh vực Giáo dục đào tạo, Y tế chăm sóc sức khỏe, Văn hóa xã hội...

Thông qua các chương trình, chính sách dân tộc đã và đang từng bước làm chuyển biến bộ mặt nông thôn miền núi, đời sống của đồng bào từng bước được cải thiện. Tuy nhiên đến nay, đời sống đại đa số đồng bào các dân tộc thiểu số sống ở những xã, xóm, bản miền núi, vùng cao còn rất khó khăn, trình độ dân trí hạn chế, sản xuất chậm phát triển, cơ sở hạ tầng còn thấp kém, nhất là đường giao thông, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao. Đến năm 2016, toàn tỉnh có

42.080 hộ nghèo chiếm 13,4%, 25.054 hộ cận nghèo chiếm 8,94%; trong đó 124 xã vùng dân tộc miền núi có 36.587 hộ nghèo chiếm 19,22%, 23.801 hộ cận nghèo chiếm 12,5%.

2. Kết quả thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước về đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số

2.1. Giai đoạn từ 2004 - 2008 (theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg 20/7/2004 của Thủ tướng Chính).

a, Kết quả đạt được:

Đã thực hiện hỗ trợ bằng tiền để mua đất sản xuất cho 03 hộ, diện tích là 0,3017 ha.

b, Những tồn tại:

+ Địa phương không còn quỹ đất công, quỹ đất khai hoang để giao cho các hộ.

+ Định mức hỗ trợ của nhà nước quá thấp (6 tr.đ/ha) nên các hộ dân tộc thiểu số nghèo không có tiền đối ứng để mua lại của hộ có nhiều đất sản xuất.

+ Số hộ chưa giải quyết thiếu đất sản xuất là 2.797 hộ (theo Đề án 134 có 2.800 hộ thiếu đất sản xuất, diện tích là 362,22 ha).

2.2. Giai đoạn từ 2009 đến 2015 (theo Quyết định 1592/QĐ-TTg và Quyết định 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

a, Kết quả đạt được:

- Từ năm 2011-2012 thực hiện Quyết định 1592/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Thái Nguyên chưa thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất.

- Từ năm 2014-2016 thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kết quả như sau:

+ Năm 2014: hỗ trợ cho hộ thiếu đất sản xuất bằng chuyển đổi mua sắm máy móc nông cụ cho 1.037 hộ, kinh phí là: 5.185,0 triệu đồng.

+ Năm 2015: hỗ trợ cho hộ thiếu đất sản xuất bằng chuyển đổi mua sắm máy móc nông cụ cho 1.188 hộ, kinh phí là: 5.940,0 triệu đồng.

+ Năm 2016: Kế hoạch hỗ trợ cho hộ thiếu đất sản xuất bằng chuyển đổi như sau: mua sắm máy móc nông cụ là 6.298 hộ, kinh phí là 31.490 triệu đồng; hỗ trợ đất sản xuất là 339 hộ, kinh phí là 5.072,9 triệu đồng (đang triển khai thực hiện).

b, Những tồn tại:

Do quỹ đất công của địa phương không còn, định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ thấp (15 triệu đồng/hộ), mức đối ứng thực hiện cao nên các hộ nghèo khó thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (kế hoạch hỗ trợ đất sản xuất năm 2016 được UBND tỉnh giao cho các huyện là 339 hộ, kinh phí là 5.072,9 triệu đồng khó hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch).

3. Thực trạng đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất

- Căn cứ Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và báo cáo rà soát của các huyện, thị:

Toàn tỉnh có 10.359 hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn thiếu đất sản xuất là 2.158 ha đất lúa 01 vụ (theo Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất của 01 hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trong đó: định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình trên địa bàn tỉnh (đã quy đổi về đất trồng lúa 1 vụ) là 3.815 m²/hộ).

- Nguyên nhân đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất:

+ Đồng bào dân tộc thiểu số thường sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nên quỹ đất sản xuất rất hạn chế, đất trồng, đồi núi trọc, đất dốc, đất bị xâm canh, đất đang xảy ra tình trạng tranh chấp, đất đưa vào chuyển đổi mục đích sử dụng không đúng đối tượng, đất dự kiến thu hồi của các doanh nghiệp đang vướng mắc....

+ Đối với đất sản xuất nông nghiệp được chuyển đổi từ đất lâm nghiệp, từ rừng nghèo kiệt thì thường là đất xấu, bạc màu, cần đầu tư thâm canh lớn, mất nhiều công sức nên khó có thể đưa vào sử dụng có hiệu quả ngay.

+ Một số hộ đồng bào đang canh tác đất sản xuất của bố mẹ nhưng chưa thực hiện việc chuyển nhượng, thừa kế nên theo quy định của pháp luật vẫn thuộc hộ chưa có hoặc thiếu đất sản xuất.

+ Việc rà soát đất đai của các nông lâm trường thực hiện chậm, chưa thu hồi diện tích đất dôi dư hoặc quản lý hoạt động kém hiệu quả để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thiếu đất sản xuất.

4. Nhu cầu cần giải quyết đất sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất

Theo Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, thì toàn tỉnh có 10.359 hộ đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất với diện tích là 2.158 ha đã được quy đổi về đất lúa 01 vụ. Tuy nhiên do quỹ đất công của địa phương không còn, quỹ đất để bố trí cho các hộ chủ yếu là đất do các công ty nông, lâm nghiệp trả ra do không có nhu cầu sử dụng và việc sản xuất kinh doanh không có hiệu quả. Tuy nhiên hiện nay việc rà soát đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp (*các nông, lâm trường trước đây*) thực hiện chậm, chưa xác định được diện tích đất dôi dư, quản lý sử dụng không hiệu quả để thu hồi và giao lại cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thiếu đất sản xuất.

5. Xác định quỹ đất có thể bố trí cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất

Hiện nay quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên không còn, để bố trí quỹ đất cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất thì có thể bố trí từ quỹ đất do các Công ty nông, lâm nghiệp trả đất ra để giao cho địa phương quản lý (*hiện nay các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đang thực hiện việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ*). Theo kết quả tổng hợp, rà soát đất đai của các Công ty nông, lâm nghiệp, diện tích đất các Công ty dự kiến trả ra để giao cho địa phương cụ thể như sau:

- Tại huyện Đồng Hỷ là 1.486,12 ha (các xã Hợp Tiến, Tân Lợi, Cây Thị, Văn Hán, Khe Mo, Minh Lập, Hóa Trung, Hóa Thượng, Khe Mo, Quang Sơn, TT Sông Cầu);

- Tại thành phố Thái Nguyên là 574,99 ha (các xã Phúc Trìu, Tân Cương, Tích Lương và Phường Phú Xá)

- Tại thị xã Phổ Yên là 2.180,94 ha (xã Phú Tân và xã Phúc Thuận)

- Tại thành phố Sông Công là 600 ha (xã Bình Sơn và xã Vinh Sơn)

- Tại huyện Phú Bình là 2.058 ha (các xã Tân Thành, xã Tân Hòa và xã Tân Kim)

- Tại huyện Đại Từ là 257,96 ha (các xã Yên Lãng, xã Minh Tiến, xã Tân Linh và xã Quân Chu)

- Tại huyện Phú Lương là 620 ha (xã Yên Lạc và xã Động Đạt).

- Tại huyện Võ Nhai là 318,42 ha (các xã Dân Tiến, xã La Hiên, xã Tràng Xá, xã Cúc Đường, xã Liên Minh và TT Đình Cạ)

6. Đề xuất các giải pháp và kiến nghị

6.1. Một số giải pháp:

- Cần phân loại các hộ không có đất, thiếu đất sản xuất, nguyên nhân để có giải pháp phù hợp.

- Tiếp tục rà soát đất đai các nông, lâm trường quốc doanh, chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp của những khu rừng nghèo kiệt sang đất nông nghiệp (nếu có điều kiện) để tạo quỹ đất giao cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thực sự có nhu cầu về đất sản xuất.

- Có chính sách phù hợp với điều kiện đặc điểm của từng vùng hỗ trợ để khuyến khích các hộ thiếu đất sản xuất chuyển sang làm nghề phi nông nghiệp, theo đó Nhà nước sẽ hỗ trợ đào tạo nghề gắn với tạo điều kiện giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số ...

- UBND các huyện, thành phố, thị xã cần quan tâm hơn nữa đến công tác quản lý, sử dụng đất các Công ty nông, lâm nghiệp, công tác giao đất, giao rừng, đặc biệt là giao cho hộ gia đình và cộng đồng thuộc đồng bào dân tộc thiểu số để có đất canh tác, ổn định đời sống (từ quỹ đất do các Công ty nông, lâm nghiệp trả lại địa phương). Đồng thời thực hiện giám sát chặt chẽ, xử lý các sai phạm liên quan đến đất đai, bảo vệ và phát triển rừng.

- Để giảm sức ép về nhu cầu đất sản xuất cho đồng bào các dân tộc thiểu số, Chính phủ sớm có chính sách cơ bản và thống nhất về việc đẩy mạnh công tác dạy nghề, giải quyết việc làm cho thanh niên các dân tộc.

- Với các khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng như khu rừng cảnh quan ATK Định Hóa, khu BTTN Thần Sa – Phượng Hoàng, là nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào dân tộc thiểu số. Để đảm bảo cuộc sống tối thiểu cho người dân được nhận khoán bảo vệ rừng, Bộ Nông nghiệp và PTNT có chính sách nâng mức khoán đối với rừng đặc dụng cho các hộ là đồng bào dân tộc thiểu số.

6.2. Kiến nghị:

Đề nghị Chính Phủ:

- Có chính sách hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt giai đoạn 2017-2020 và nâng định mức hỗ trợ cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thiếu đất sản xuất.

- Có chính sách giải quyết đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng tổng hợp, gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông-lâm nghiệp và nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giải quyết đất canh tác gắn với giao đất, giao rừng, đào tạo nghề, thu hút con em người dân tộc thiểu số vào các ngành nghề phi nông nghiệp, phát triển làng nghề truyền thống và xuất khẩu lao động.

- Có chính sách thu hút khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nhất là những doanh nghiệp có sử dụng đến đất đai và tài nguyên vào vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn phải được gắn trách nhiệm về tuyển lao động, đào tạo lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Có chủ trương, giải pháp giải quyết dứt điểm các tranh chấp liên quan đến địa giới hành chính; ban hành chính sách cụ thể về xâm canh, xâm cư, thu hồi đất ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

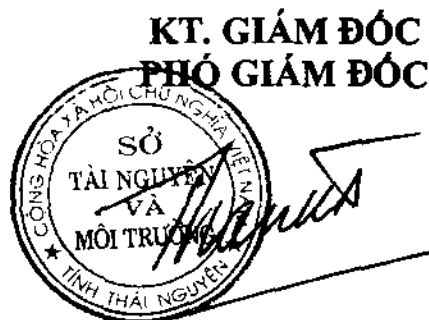
- Hàng năm cấp kinh phí cho tỉnh Thái Nguyên để thực hiện đề án giao rừng, cho thuê rừng, các chương trình dự án về lâm nghiệp và công tác khoán bảo vệ rừng.

(Số liệu chi tiết có tại biểu số 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm)

Trên đây là báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường về thực trạng đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất, quy hoạch quỹ đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, QLĐB



Biểu số 01

THỐNG KÊ DÂN SỐ THEO THÀNH PHẦN DÂN TỘC TÍNH ĐẾN NĂM 2015 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Công văn số 940/STNMT-QLĐT ngày 15/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên)



TT	Dân tộc	Dân số toàn tỉnh		Trong đó:																	
				H. Võ Nhai		H. Định Hóa		H. Đại Từ		H. Phú Lương		H. Phú Bình		TX. Phổ Yên		TP. Sông Công		TP. Thái Nguyên			
		Số hộ (hộ)	Số dân (người)	Số dân (người)	Số hộ (hộ)	Số dân (người)	Số hộ (hộ)	Số dân (người)	Số hộ (hộ)	Số dân (người)	Số hộ (hộ)	Số dân (người)	Số hộ (hộ)	Số dân (người)	Số hộ (hộ)	Số dân (người)	Số hộ (hộ)	Số dân (người)	Số hộ (hộ)	Số dân (người)	Số hộ (hộ)
	Tổng	313950	1123112	64241	16847	87089	25953	107769	29440	159667	49286	105229	29597	134150	37610	137815	39689	49481	16927	277671	68601
1	Kinh		821077	20604		26212		62372		116606		59019		124182		125930		47135		239017	
2	Tày		123197	14583		46004		2969		15654		20863		1804		1119		889		19312	
3	Nùng		63816	12997		3437		15134		12604		5516		4594		450		481		8603	
4	Dao		25360	9075		1971		5796		4152		2675		103		483		48		1057	
5	H'Mông		7230	3976		109		2395		18		311		24		2		0		395	
6	Sán Chay		32483	2741		8339		2229		6750		11515		19		30		68		792	
7	Sán Diu		44134	170		43		16322		3270		4888		3115		9570		741		6015	
8	Hoa		2064	0		882		172		176		270		207		14		28		315	
9	Thái		928	4		16		44		72		24		12		33		22		701	
10	Mường		1683	79		47		89		163		104		56		103		54		988	
11	Khome		76	1		2		14		9		1		4		1		5		39	
12	Giarai		7	0		0		0		4		1		0		0		0		2	
13	Êđê		37	0		0		4		12		0		0		10		0		11	
14	Bana		5	0		0		1		0		0		0		0		0		4	
15	Chăm		8	0		0		3		3		0		0		0		0		2	
16	Xơ Đăng		20	7		3		0		0		4		1		3		1		1	
17	Hrê		22	0		5		6		0		6		0		0		0		5	
18	Mnông		3	0		1		0		0		1		0		0		0		1	
19	Thổ		66	1		1		5		12		0		0		16		1		30	
20	Kơ mú		14	0		0		0		0		0		0		0		1		13	
21	Bru vân kiều		19	0		6		1		2		2		3		0		0		5	
22	Cơ Tu		2	0		0		0		0		0		0		1		0		1	
23	Giáy		110	2		0		9		15		7		1		6		1		69	
24	Lự		75	0		0		0		0		0		0		0		0		75	
25	Ngái		468	1		0		202		132		12		18		30		4		69	
26	DT khác		208	0		11		2		13		10		7		14		2		149	

Ghi chú: Nguồn số liệu dân số chi tiết từng dân tộc theo số liệu điều tra dân số ngày 01/4/2009 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên./.

Biểu số 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI QUYẾT ĐẤT SẢN XUẤT CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIÈU SỎ NGHÈO VÀ HỘ NGHÈO Ở XÃ, THÔN BÀN ĐBKK THIÈU ĐẤT SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2002-2015 TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Công văn số 940/STNMT-QLDD ngày 3 / 5 /2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị hành chính	Giải quyết bằng đất theo Quyết định 134		Hỗ trợ đất theo Quyết định 755 năm 2016		Giải quyết bằng hình thức chuyển đổi nghề nghiệp (hộ)	Giải quyết bằng hình thức khác (mua nông cụ)		Số hộ chưa được giải quyết
		Số hộ (hộ)	Diện tích	Số hộ (hộ)	Kinh phí (tr.đ)		Số hộ (hộ)	Kinh phí (tr.đ)	
	Toàn tỉnh	3	0,3017	339	5.072,9		8.523	42.615,0	
1	Huyện Võ Nhai						1.345	6.725,0	
2	Huyện Định Hóa	3	0,3017	211	3.152,9		1.333	6.665,0	
3	Huyện Đồng Hỷ			45	675,0		1.520	7.600,0	
4	Huyện Đại Từ			7	105,0		2.122	10.610,0	
5	Huyện Phú Lương			72	1.080,0		899	4.495,0	
6	Huyện Phú Bình						625	3.125,0	
7	TX. Phổ Yên			4	60,0		679	3.395,0	

Ghi chú: - Hộ trợ đất sản xuất cho 03 hộ với diện tích là 0.3017 ha theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hộ trợ đất theo Quyết định 755/QĐ-TTg: kế hoạch năm 2016 hỗ trợ cho 339 hộ, định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ là 15 triệu đồng/hộ.

- Giải quyết bằng hình thức khác đối với tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện hỗ trợ cha hộ thiếu đất sản xuất chuyển đất sang thực hiện mua sắm nông cụ: năm 2014- 2015 thực hiện hỗ trợ cho 2.225 hộ, kế hoạch năm 2016 là 6.298 hộ.

Biểu số 03



**THỰC TRẠNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐNG VÀ HỘ NGHÈO Ở XÃ, THÔN BÀN ĐBKK
THIẾU ĐẤT SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**
(Kèm theo Công văn số 910/STNMT-QLĐ ngày 3/5/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị hành chính	Đất trồng lúa (quy đổi thành đất 1 vụ)		Đất trồng cây hàng năm khác		Đất trồng cây lâu năm khác		Đất....	
		Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Tổng số	10.359	2.157,50						
1	Huyện Võ Nhai	1.345	268,0						
2	Huyện Đồng Hỷ	1.565	483,0						
3	Huyện Định Hóa	3.021	624,0						
4	Huyện Đại Từ	2.129	306,0						
5	TX. Phổ Yên	751	253,0						
6	Huyện Phú Lương	903	177,0						
7	Huyện Phú Bình	625	41,0						
8	TP Sông Công	20	5,5						

Ghi chú: Số hộ và diện tích đất sản xuất thiếu là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn bản ĐBKK theo báo cáo của các huyện năm 2013 (khi xây dựng Đề án thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg); nếu tính riêng hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo khoảng 7.100 hộ chiếm 68,7% số hộ thiếu đất sản xuất theo Đề án 755/.

Biểu số 04**ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT ĐẤT SẢN XUẤT CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ NGHÈO VÀ HỘ NGHÈO Ở XÃ, THÔN BẢN ĐBKK THIẾU ĐẤT SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Công văn số 940/STNMT-QLDD ngày 3 / 5 /2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị hành chính	Giải quyết bằng đất		Giải quyết bằng đào tạo nghề		Giải quyết bằng chuyển đổi nghề			Giải quyết bằng hình thức khác (hộ)
		Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Số lao động	Kinh phí NSTW	Số hộ	Vốn NSTW đầu tư, hỗ	Vốn vay từ NH CSXH	
	Tổng số	1836	365,86	1.641	6.564	8.523	42.615	127.845	
1	Huyện Võ Nhai	0	0	9	36	1.345	6.725	20.175	
2	Huyện Đông Hỷ	45	4,5	160	640	1.520	7.600	22.800	
3	Huyện Định Hóa	1688	342,68	178	712	1.333	6.665	19.995	
4	Huyện Đại Từ	7	0,68	448	1.792	2.122	10.610	31.830	
5	TX. Phổ Yên	72	11,9	601	2.404	679	3.395	10.185	
6	Huyện Phú Lương	4	0,5	204	816	899	4.495	13.485	
7	Huyện Phú Bình	0	0	41	164	625	3.125	9.375	
8	TP. Sông Công	20	5,6						

Ghi chú: Giải quyết bằng đất đối với tỉnh Thái Nguyên sẽ khó thực hiện do quỹ đất công của địa phương không còn, định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ thấp (15 triệu đồng/hộ), mức đãi ứng thực hiện cao nên các hộ nghèo khá thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất./

